

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021**

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Số 30 đường số 3, khu phố 4, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021.

Công ty TNHH Một thành viên Tài nguyên và Môi trường miền Nam được thành lập theo Quyết định số 268/QĐ-HĐTV, ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Hội đồng thành viên và được chuyển quyền đại diện chủ sở hữu hạn một thành viên Tài nguyên và Môi trường miền Nam về trực thuộc Bộ theo Quyết định số 715/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310370603 ngày 17/8/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 30 đường số 3, khu phố 4, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1. CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Đào Đức Hưởng

Chủ tịch Công ty

2. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thanh Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Nhung	Phó Tổng Giám đốc

3. ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Ông Đào Đức Hưởng

Chủ tịch Công ty

4. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất, tư vấn, dịch vụ thuộc các lĩnh vực: Đất đai, bất động sản, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc bản đồ, biển hải đảo và một số lĩnh vực khác trên phạm vi cả nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021.

6. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2022 *lu*



ĐÀO ĐỨC HƯỜNG
Chủ tịch

Số: 488/2021/DFK-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán các Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền nam, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM



LÊ ĐÌNH HUYỀN

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHNKT: 1756-2018-042-1

NGUYỄN TUẤN HẢI

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHNKT: 5542-2020-042-1

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Số 30 đường số 3, khu phố 4, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01-DN**Đơn vị: VND**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn	100		311.947.950.729	263.604.479.305
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	01	29.975.065.374	18.761.881.097
1. Tiền	111		29.975.065.374	18.761.881.097
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		199.676.796.576	146.589.316.661
1. Phải thu khách hàng	131	02	195.318.765.177	134.715.307.002
2. Trả trước cho người bán	132		8.131.682.133	1.746.358.532
3. Các khoản phải thu khác	136	03	964.224.407	15.728.730.429
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	04	(4.737.875.141)	(5.601.079.302)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	05	81.363.537.180	97.227.908.438
1. Hàng tồn kho	141		83.161.189.184	99.842.675.136
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.797.652.004)	(2.614.766.698)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		932.551.600	1.025.373.109
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	06	902.153.416	954.987.745
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.629.473	70.385.364
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		768.711	-
B. Tài sản dài hạn	200		27.722.232.060	25.449.545.567
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		7.200.115.497	6.107.493.806
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	02	2.547.466.642	3.464.793.806
2. Phải thu dài hạn khác	216	03	4.652.648.855	2.642.700.000
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		19.260.520.180	18.711.158.365
1. TSCĐ hữu hình	221	07	16.840.792.530	18.626.935.259
- Nguyên giá	222		116.163.517.145	114.725.293.301
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.322.724.615)	(96.098.358.042)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	08	2.352.504.548	-
- Nguyên giá	225		2.372.938.182	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.433.634)	-
3. TSCĐ vô hình	227	09	67.223.102	84.223.106
- Nguyên giá	228		2.861.602.724	2.143.652.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.794.379.622)	(2.059.429.058)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		58.863.072	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	58.863.072	-
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		500.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500.000.000	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		702.733.311	630.893.396
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	06	702.733.311	630.893.396
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		339.670.182.789	289.054.024.871

Các thuyết minh kèm theo từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Số 30 đường số 3, khu phố 4, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01-DN**Đơn vị: VND**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. Nợ phải trả	300		285.675.733.414	236.151.611.656
I. Nợ ngắn hạn	310		257.632.407.131	229.187.717.145
1. Phải trả cho người bán	311	11	21.677.754.637	17.887.645.802
2. Người mua trả tiền trước	312	12	109.409.753.366	59.016.892.193
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	17.099.888.222	14.194.956.025
4. Phải trả công nhân viên	314		12.752.508.494	10.519.174.500
5. Chi phí phải trả	315	14	4.014.291.171	4.855.365.689
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	1.167.555.364	1.521.742.220
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	79.162.282.154	109.657.869.980
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	17	12.348.373.723	11.534.070.736
II. Nợ dài hạn	330		28.043.326.283	6.963.894.511
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331	11	826.227.511	826.227.511
2. Phải trả dài hạn khác	336	15	180.000.000	270.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	27.037.098.772	5.867.667.000
D. Vốn chủ sở hữu	400		53.994.449.375	52.902.413.215
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	53.994.449.375	52.902.413.215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.348.000.000	44.348.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.646.449.375	8.554.413.215
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		339.670.182.789	289.054.024.871

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ TUYẾT

Ngày 18 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

LÊ THỊ XOAN

Chủ tịch

ĐÀO ĐỨC HƯỜNG

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Số 30 đường số 3, khu phố 4, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu B 02-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		253.339.597.258	227.626.630.316
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	253.339.597.258	227.626.630.316
4. Giá vốn hàng bán	11	20	221.992.319.386	197.585.785.883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.347.277.872	30.040.844.433
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	75.506.603	45.873.423
7. Chi phí tài chính	22	22	11.072.455.827	10.065.526.679
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.072.427.534	9.971.279.719
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	15.975.957.982	16.389.730.036
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.374.370.666	3.631.461.141
11. Thu nhập khác	31		175.780.002	872.346.748
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40	24	175.780.002	872.346.748
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.550.150.668	4.503.807.889
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	25	910.030.134	900.761.578
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.640.120.534	3.603.046.311

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ TUYẾT
 Ngày 18 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng
LÊ THỊ XOAN

Chủ tịch
ĐÀO ĐỨC HƯỜNG



CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Số 30 đường số 3, khu phố 4, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**Mẫu B 03-DN****Đơn vị: VNĐ**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	4.550.150.668	4.503.807.889
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	4.936.442.222	4.429.213.004
Các khoản dự phòng	3	(1.680.318.855)	1.148.452.918
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	45.472
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	(79.333.875)	(444.837.042)
Chi phí lãi vay	6	11.072.427.534	9.971.279.719
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	18.799.367.694	19.607.961.960
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(53.276.910.265)	7.975.043.013
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	16.681.485.952	(26.811.175.614)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	59.193.923.749	9.879.412.760
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(19.005.586)	(518.783.006)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.297.851.568)	(9.975.543.214)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.034.683.066)	(127.502.446)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.211.000	2.300.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.739.992.387)	(1.308.595.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.312.545.523	(1.276.882.028)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn kh	21	(5.544.667.109)	(1.375.010.499)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	3.827.272	399.009.091
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(500.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.506.603	45.827.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.965.333.234)	(930.173.457)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	145.357.077.251	137.487.043.460
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(155.433.749.707)	(133.407.626.508)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(57.355.556)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.134.028.012)	4.079.416.952
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	11.213.184.277	1.872.361.467
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.761.881.097	16.889.565.102
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	(45.471)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	29.975.065.374	18.761.881.097

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ TUYẾT
Ngày 18 tháng 03 năm 2022Kế toán trưởng
LÊ THỊ XOANChủ tịch
ĐÀO ĐỨC HƯỜNG

Các thuyết minh kèm theo từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Tài nguyên và Môi trường miền Nam được thành lập theo Quyết định số 268/QĐ-HĐTV, ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Hội đồng thành viên và được chuyển quyền đại diện chủ sở hữu hạn một thành viên Tài nguyên và Môi trường miền Nam về trực thuộc Bộ theo Quyết định số 715/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310370603 ngày 17/8/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 44.348.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất, tư vấn, dịch vụ thuộc các lĩnh vực: Đất đai, bất động sản, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc bản đồ, biển hải đảo và một số lĩnh vực khác trên phạm vi cả nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Ngành nghề kinh doanh đăng ký kinh doanh

- Xử lý ảnh hàng không, viễn thám;
- Khảo sát, thiết kế, lập luận chứng kinh tế - kỹ thuật, tư vấn giám sát các hoạt động về đo đạc bản đồ, đất đai, kinh doanh bất động sản, địa chất khoáng sản, tài nguyên nước, môi trường, biển và hải đảo;
- Xây dựng lưới khống chế tọa độ, độ cao Nhà nước, lưới trọng lực, lưới địa chính các cấp hạng;
- Đo vẽ bản đồ địa chính và lập hồ sơ địa chính;
- Đo đạc công trình phục vụ cho thiết kế, quy hoạch, xây dựng và quản lý các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm, công trình thủy;
- Đo vẽ, thành lập và hiện chỉnh bản đồ địa hình, đo vẽ bản đồ địa hình đáy sông, hồ, biển, đảo;
- Thành lập bản đồ và hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính các cấp, thành lập các loại bản đồ chuyên ngành, chuyên đề;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường, hệ thống thông tin đất đai, thông tin địa lý, các hệ thống thông tin chuyên ngành;
- Đo đạc các thông số môi trường, thực hiện các dịch vụ về dự báo ô nhiễm môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường; lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường, tư vấn, thẩm định, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực môi trường;
- Khảo sát, thiết kế, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, xử lý nước sạch, chất thải khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, vệ sinh môi trường; triển khai các giải pháp phòng, chống, khắc phục sự suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường và sự cố môi trường;
- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; điều tra thổ nhưỡng, đánh giá thích nghi và phân dạng đất đai;
- Tư vấn định giá đất và tài sản trên đất; tư vấn pháp lý về quyền sử dụng đất; phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư và kinh doanh bất động sản; khai thác và chuyển nhượng quỹ đất, khai thác và kinh doanh khoáng sản;
- Điều tra, đánh giá, tiềm kiểm, thăm dò địa chất, khoáng sản, nguồn nước; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản; khai thác nước ngầm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, thiết bị, vật tư phục vụ cho công tác của ngành tài nguyên môi trường và một số ngành nghề khác;
- Thực hiện các dịch vụ về kỹ thuật nông, lâm nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế, giám sát và xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng; đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp; kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh, kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư khoa học kỹ thuật trong các lĩnh vực đo đạc bản đồ, địa chất khoáng sản, tài nguyên nước, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu;
- Kinh doanh du lịch lữ hành trong nước và quốc tế; vận chuyển hàng hóa, hành khách;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tiến độ khoa học kỹ thuật và công nghệ trong các lĩnh vực: đo đạc bản đồ, đất đai, địa chất khoáng sản, tài nguyên nước, điều tra cơ bản tài nguyên – môi trường biển, quy hoạch tổng thể phân vùng biển, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu;
- Đào tạo, bồi dưỡng kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực để phục vụ cho sản xuất kinh doanh của đơn vị trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, bất động sản;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Tên giao dịch, trụ sở, chi nhánh và các đơn vị trực thuộc

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Southern Natural Resources and Environment Company, viết tắt là SNRE;
- Trụ sở chính đặt tại số 30 đường số 3, khu phố 4, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Chi nhánh tại Hà Nội.
- Các đơn vị sản xuất trực thuộc Công ty:
 1. Xí nghiệp Trắc địa bản đồ số 103;
 2. Xí nghiệp Trắc địa bản đồ số 201;
 3. Xí nghiệp Trắc địa bản đồ số 203;
 4. Xí nghiệp Trắc địa bản đồ số 301;
 5. Xí nghiệp Trắc địa bản đồ số 305;
 6. Xí nghiệp Ảnh-Công trình;
 7. Xí nghiệp Trắc địa-Địa chất-Thủy văn;
 8. Xí nghiệp Đo vẽ Ảnh số và Địa tin học;
 9. Trung tâm Công nghệ Thông tin và Dạy nghề;
 10. Trung tâm Tài nguyên nước và Môi trường;
 11. Trung tâm Quy hoạch - Điều tra Tài nguyên đất.

II. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính và các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng theo phạm vi điều chỉnh tại điều 2 thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam;

Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán: Tiếng Việt;

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính/kỳ tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm (phần mềm kế toán và phần mềm sản xuất) được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ kết chuyển. Các khoản chi được phân loại vào chi phí trả trước dài hạn có thời gian phân bổ từ 01 đến 03 năm.

Phân loại:

- *Chi phí trả trước ngắn hạn:* Là số tiền Công ty đã trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoản thời gian không quá 12 tháng hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.
- *Chi phí trả trước dài hạn:* Là số tiền Công ty đã trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước; lợi thế thương mại và lợi thế kinh doanh còn chưa phân bổ vào chi phí tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn giá trị hợp lý của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

10. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, tương xứng với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Công ty đã xây dựng Quỹ tiền lương năm 2021 theo công văn gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường số 243/TMN-VP ngày 29/03/2021. Các khoản trích theo lương gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên cơ sở thang lương bảng lương của Công ty: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 17% và 8% từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên và 0,5% bảo hiểm TNLĐ-BNN.

12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Việc áp dụng được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 26 và thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong năm.

- Giá vốn của những công trình đã được nghiệm thu và thanh lý được kết chuyển toàn bộ theo thực tế phát sinh; giá vốn của những công trình hoàn thành theo tiến độ (xác nhận khối lượng) được tạm kết chuyển bằng với giá trị hoàn thành được xác nhận;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;
- Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành;
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết);

Các chi phí quản lý chung chỉ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

16. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Căn cứ thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành. Ban Tổng giám đốc Công ty quyết định trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***V. THUYẾT MINH BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	4.617.638.624	4.681.402.843
- VND	4.617.638.624	4.681.402.843
Tiền gửi ngân hàng	25.357.426.750	14.080.478.254
- VND	25.345.780.034	14.068.497.850
- USD	11.646.716	11.980.404
Cộng	29.975.065.374	18.761.881.097

1.1 Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền vào ngày 31/12/2021

	Tiền mặt	Tiền gửi ngân hàng	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
CÔNG TY - XÍ NGHIỆP			
Văn phòng Công ty	807.114.190	21.504.645.081	22.311.759.271
Chi nhánh Công ty tại Tp. Hà Nội	971.595.970	1.282.786.537	2.254.382.507
Xí nghiệp Trắc địa Bản đồ 103 (Tại Phúc Yên - Hà Nội)	526.156.916	457.990.099	984.147.015
Xí nghiệp Trắc địa Bản đồ 201	23.654.236	5.943.838	29.598.074
Trung Tâm Quy Hoạch - Điều Tra Tài Nguyên Đất	9.367.222	2.653.386	12.020.608
Xí nghiệp Trắc địa Bản đồ 203 (Tại Hưng Yên)	400.950.012	30.646.431	431.596.443
Xí nghiệp Trắc địa Bản đồ 301	148.039.206	1.132.222.570	1.280.261.776
Xí nghiệp Trắc địa Bản đồ 305	165.347.776	778.565.543	943.913.319
Xí nghiệp Ảnh Công trình	650.244.981	29.396.034	679.641.015
Xí nghiệp Trắc địa - Địa chất - Thủy văn	16.354.127	2.088.954	18.443.081
Trung tâm Tài Nguyên Nước và Môi Trường	399.805.951	34.209.519	434.015.470
Xí nghiệp Đo vẽ ảnh số và Địa tin học	499.008.037	96.278.758	595.286.795
Cộng	4.617.638.624	25.357.426.750	29.975.065.374

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Số 30 đường số 3, khu phố 4, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	195.318.765.177	134.715.307.002
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Đắk Nông	28.852.334.232	5.933.657.134
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Kiên Giang	12.988.008.229	-
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Tây Ninh	2.909.945.373	-
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Long An	2.415.690.000	-
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Trà Vinh	2.203.365.513	-
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Quảng Bình	13.181.260.001	5.063.331.001
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Bình Phước	26.977.861.359	910.480.563
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Hậu Giang	8.582.421.683	13.835.740.867
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Cà Mau	5.786.617.200	1.237.232.100
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Bạc Liêu	2.073.274.000	-
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Nghệ An	1.052.852.000	1.948.699.000
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Sơn La	14.278.631.598	9.858.848.298
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Lạng Sơn	1.358.465.000	-
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Lào Cai	8.127.879.963	3.891.220.086
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Cao Bằng	3.099.810.000	4.279.810.000
Sở Tài nguyên & Môi trường TP.HCM	16.564.400.000	1.353.400.000
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Quảng Nam	4.711.719.000	-
Ban Quản lý các Dự án Đo đạc và Bản đồ	10.015.942.042	30.691.402.042
Ban QLDA Tăng cường QLDD và CSDL ĐD tỉnh Long An	8.608.964.005	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	21.529.323.979	55.711.485.911
Phải thu khách hàng dài hạn	2.547.466.642	3.464.793.806
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Cần Thơ	471.952.669	471.952.669
Ban QLDA đo đạc BĐ, lập HSĐC H. Nam Sách	521.627.618	521.627.618
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Quảng Ninh	-	917.327.164
Các khoản phải thu dài hạn khách hàng khác	1.553.886.355	1.553.886.355
Trong đó, Phải thu của bên liên quan	-	-
Cộng	197.866.231.819	138.180.100.808

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khác ngắn hạn	964.224.407	-	15.728.730.429	-
Tạm ứng	-	-	15.192.819.819	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	32.000.000	-
Phải thu khác	964.224.407	-	503.910.610	-
Phải thu dài hạn khác	4.652.648.855	-	2.642.700.000	-
Công ty Địa chính Tư vấn và Dịch vụ Đất đai	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.052.648.855	-	42.700.000	-
Cộng	5.616.873.262	-	18.371.430.429	-

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Số 30 đường số 3, khu phố 4, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI/NỢ XẤU**

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01	5.601.079.302	5.138.617.244
Trích lập mới trong năm	4.737.875.141	5.601.079.302
Hoàn nhập trong năm	(5.601.079.302)	(5.138.617.244)
Tại ngày 31/12	4.737.875.141	5.601.079.302

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên.

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	248.056.788	-	224.460.468	-
Công cụ dụng cụ	73.696.779	-	82.969.506	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82.839.435.617	(1.797.652.004)	99.535.245.162	(2.614.766.698)
Cộng	83.161.189.184	(1.797.652.004)	99.842.675.136	(2.614.766.698)

5.1 Chi phí SXKD dở dang tại các Công ty và các đơn vị trực thuộc bao gồm:

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí SXKD dở dang - Cơ quan Công ty	32.885.906.857	35.390.329.757
Chi phí SXKD dở dang - CN HN	1.014.527.460	3.535.421.337
Chi phí SXKD dở dang - XN103	2.458.188.237	3.430.533.084
Chi phí SXKD dở dang - XN201	3.609.120.376	13.492.287.700
Chi phí SXKD dở dang - TTQHĐT TN Đất	730.527.271	331.611.176
Chi phí SXKD dở dang - XN203	538.750.001	356.703.001
Chi phí SXKD dở dang - XN301	12.198.004.110	14.795.469.795
Chi phí SXKD dở dang - XN305	12.134.178.606	10.723.375.405
Chi phí SXKD dở dang - XN Ảnh công trình	1.728.598.959	2.344.888.241
Chi phí SXKD dở dang - XN Trắc địa-Địa chất-Thủy văn	701.160.665	-
Chi phí SXKD dở dang - TT TN nước & MT	1.898.074.479	1.896.251.421
Chi phí SXKD dở dang - XN AS&ĐTH	12.942.398.596	13.238.374.245
Cộng	82.839.435.617	99.535.245.162

5.2 Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	2.614.766.698	1.928.775.838
Trích bổ sung trong năm	1.797.652.004	2.614.766.698
Hoàn nhập trong năm	(2.614.766.698)	(1.928.775.838)
Số dư cuối năm	1.797.652.004	2.614.766.698

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập chủ yếu cho những công trình mà thời gian thi công kéo dài gây thiệt hại về hiệu quả kinh tế dẫn đến doanh thu không đủ bù chi phí.

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Số 30 đường số 3, khu phố 4, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	902.153.416	954.987.745
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	902.153.416	954.987.745
Chi phí trả trước dài hạn	702.733.311	630.893.396
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	702.733.311	630.893.396
Cộng	<u>1.604.886.726</u>	<u>1.585.881.140</u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị quản lý <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	33.257.940.186	68.261.573.075	11.453.402.019	1.752.378.021	114.725.293.301
Tăng trong năm	1.295.504.478	875.272.727	-	224.138.090	2.394.915.295
- Mua sắm mới	1.295.504.478	875.272.727	-	224.138.090	2.394.915.295
Giảm trong năm	173.010.891	783.680.560	-	-	956.691.451
- Thanh lý	173.010.891	65.730.000	-	-	238.740.891
- Phân loại lại	-	717.950.560	-	-	717.950.560
Tại ngày 31/12/2021	<u>34.380.433.773</u>	<u>68.353.165.242</u>	<u>11.453.402.019</u>	<u>1.976.516.111</u>	<u>116.163.517.145</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	25.386.768.141	57.704.171.212	11.453.402.019	1.554.016.670	96.098.358.042
Tăng trong năm	1.215.381.349	2.884.721.649	-	80.955.026	4.181.058.024
- Khấu hao	1.215.381.349	2.884.721.649	-	80.955.026	4.181.058.024
Giảm trong năm	173.010.891	783.680.560	-	-	956.691.451
- Thanh lý	173.010.891	65.730.000	-	-	238.740.891
- Phân loại lại	-	717.950.560	-	-	717.950.560
Tại ngày 31/12/2021	<u>26.429.138.599</u>	<u>59.805.212.301</u>	<u>11.453.402.019</u>	<u>1.634.971.696</u>	<u>99.322.724.615</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	<u>7.871.172.045</u>	<u>10.557.401.863</u>	<u>-</u>	<u>198.361.351</u>	<u>18.626.935.259</u>
Tại ngày 31/12/2021	<u>7.951.295.174</u>	<u>8.547.952.941</u>	<u>-</u>	<u>341.544.415</u>	<u>16.840.792.530</u>

Theo các hợp đồng thế chấp tài sản, một số tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay được thuyết minh tại mục 16 trang 25 – Phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Tại ngày 31/12/2021, danh mục tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng có nguyên giá là 63.245.709.308 đồng.

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Số 30 đường số 3, khu phố 4, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	TSCĐ thuê tài chính khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Tăng trong năm	2.372.938.182	-	2.372.938.182
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	2.372.938.182	-	2.372.938.182
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Khấu hao	20.433.634	-	20.433.634
Giảm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	20.433.634	-	20.433.634
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	2.352.504.548	-	2.352.504.548

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý Sản xuất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	1.606.836.664	536.815.500	2.143.652.164
Tăng (phân loại lại)	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	1.606.836.664	536.815.500	2.143.652.164
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	1.522.613.558	536.815.500	2.059.429.058
Tăng trong năm	17.000.004	-	17.000.004
- Khấu hao	17.000.004	-	17.000.004
- Phân loại lại	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	1.539.613.562	536.815.500	2.076.429.062
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	84.223.106	-	84.223.106
Tại ngày 31/12/2021	67.223.102	-	67.223.102

Tại ngày 31/12/2021, danh mục tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng có nguyên giá là 2.725.602.724 đồng.

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Số 30 đường số 3, khu phố 4, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong kỳ	58.863.072	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	-
Các khoản tăng (giảm) khác	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>58.863.072</u>	<u>-</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2021 là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	21.677.754.637	21.677.754.637	17.887.645.802	17.887.645.802
Công ty TNHH TMDV máy công nghiệp Thanh Nguyễn	-	-	1.296.160.679	1.296.160.679
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới Trắc địa - Bản đồ	-	-	1.563.548.825	1.563.548.825
Công ty TNHH Đo đạc địa chính-nhà đất Châu Phát	-	-	1.519.237.000	1.519.237.000
Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng	2.053.374.883	2.053.374.883	2.053.374.883	2.053.374.883
Cty Cổ phần Đầu tư DAVIQ	1.291.664.000	1.291.664.000	760.705.000	760.705.000
CN Xí nghiệp TN và MT 7 - Tổng công ty TN & MT Việt Nam	1.355.856.000	1.355.856.000	1.355.856.000	1.355.856.000
Công Ty TNHH MTV Tài Nguyên Và Môi Trường Việt Nam	4.877.000.000	4.877.000.000	-	-
Công ty TNHH Địa Minh Quang	1.200.210.000	1.200.210.000	-	-
Công ty cổ phần Phát triển công nghệ Đông Nhật	1.240.700.000	1.240.700.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Bình Sang	1.636.800.000	1.636.800.000	-	-
Nhà cung cấp ngắn hạn khác	8.022.149.754	8.022.149.754	9.338.763.415	9.338.763.415
Phải trả người bán dài hạn	826.227.511	826.227.511	826.227.511	826.227.511
Công ty CP Đo đạc Địa chính Tây Ninh	297.777.511	297.777.511	297.777.511	297.777.511
Cty CP Tư vấn và xây dựng Lam Kinh	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Nhà cung cấp dài hạn khác	28.450.000	28.450.000	28.450.000	28.450.000
Cộng	<u>22.503.982.148</u>	<u>22.503.982.148</u>	<u>18.713.873.313</u>	<u>18.713.873.313</u>

Nợ quá hạn chưa thanh toán: Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Số 30 đường số 3, khu phố 4, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả trước ngắn hạn	109.409.753.366	109.409.753.366	59.016.892.193	59.016.892.193
Sở TN&MT Kiên Giang	24.151.597.976	24.151.597.976	29.293.402.068	29.293.402.068
Sở TN&MT Quảng Bình	5.994.011.000	5.994.011.000	13.288.563.000	13.288.563.000
Sở TN&MT Tây Ninh	15.245.950.000	15.245.950.000	4.203.025.000	4.203.025.000
Sở TN&MT Long An	19.030.000.000	19.030.000.000	-	-
Sở TN&MT Đắk Lắk	29.507.241.000	29.507.241.000	-	-
Sở TN&MT Bình Dương	5.534.277.900	5.534.277.900	-	-
Các sở và cơ quan quản lý Nhà nước khác	9.946.675.490	9.946.675.490	12.231.902.125	12.231.902.125
Người mua trả trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	109.409.753.366	109.409.753.366	59.016.892.193	59.016.892.193

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế GTGT	15.624.349.086	11.823.977.065
Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.030.134	1.234.683.066
Thuế thu nhập cá nhân	1.365.509.002	1.136.295.894
Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế, phí khác	-	-
Cộng	17.099.888.222	14.194.956.025

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư năm trước chuyển sang	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số dư chuyển năm sau
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	11.823.977.065	20.222.583.937	16.422.211.916	15.624.349.086
Thuế TN doanh nghiệp	1.234.683.066	910.030.134	2.034.683.066	110.030.134
Thuế thu nhập cá nhân	1.136.295.894	1.514.216.337	1.285.003.229	1.365.509.002
Tiền thuê đất	-	1.664.323.085	1.664.323.085	-
Các loại thuế, phí khác	-	15.000.000	15.000.000	-
Cộng	14.194.956.025	24.326.153.493	21.421.221.296	17.099.888.222

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Số 30 đường số 3, khu phố 4, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay phải trả	64.027.986	97.323.978
Chi phí phải trả khác	3.950.263.185	4.758.041.711
Cộng	4.014.291.171	4.855.365.689

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1.167.555.364	1.521.742.220
Kinh phí công đoàn	659.050.432	659.050.659
Bảo hiểm xã hội, Y tế, Thất nghiệp, TNLĐ-BNN	148.471.242	464.817.298
Phải trả chi phí sản xuất	-	-
Các khoản phải trả khác	360.033.690	397.874.263
- Trữ sở chính	173.046.690	176.281.240
- Các xí nghiệp trực thuộc	186.987.000	221.593.023
Phải trả phải nộp dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	1.167.555.364	1.521.742.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***16. CÁC KHOẢN VAY NỢ NGẮN VÀ DÀI HẠN**

		01/01/2021	Trong năm		31/12/2021
		Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn		109.657.869.980	108.461.125.881	138.956.713.707	79.162.282.154
- NH Nông Nghiệp	(16.1)	16.174.871.174	18.316.307.827	20.806.179.001	13.685.000.000
- NH Công Thương	(16.2)	63.696.561.606	54.089.814.382	64.464.178.206	53.322.197.782
- Vay cá nhân	(16.3)				
+ Vay cán bộ nhân viên		3.052.471.000	9.807.372.000	8.948.188.000	3.911.655.000
+ Vay đối tượng khác		26.233.966.200	25.059.365.000	44.238.168.500	7.055.162.700
- Vay dài hạn đến hạn trả					
+ NH Công thương	(16.2)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả		-	688.266.672	-	688.266.672
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		5.867.667.000	38.892.090.000	17.722.658.228	27.037.098.772
- NH Công thương	(16.2)	500.000.000	-	500.000.000	-
- Vay cá nhân	(16.3)				
+ Vay cán bộ nhân viên		1.400.000.000	7.373.300.000	4.301.000.000	4.472.300.000
+ Vay đối tượng khác		3.967.667.000	29.453.990.000	12.176.036.000	21.245.621.000
- Nợ thuê tài chính'	(16.4)	-	2.064.800.000	745.622.228	1.319.177.772
Cộng		115.525.536.980	147.353.215.881	156.679.371.935	106.199.380.926

(16.1) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Đông Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 6280LAV-202100806 ngày 04/6/2021. Tổng hạn mức cho vay và bảo lãnh là 55 tỷ đồng; lãi suất cho vay tại ngày 31/12/2021 là 8.5%/năm và được điều chỉnh 01 quý/01 lần, thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 13.685.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này chi tiết theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 6280LCP202100731 ngày 04/06/2021.

(16.2) Vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm, bao gồm:

- Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 61/2021-HĐCVHM/NHCT903-TNMTMN ngày 12/5/2021 nhằm bổ sung vốn lưu động. Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng; Số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất vay và tài sản đảm bảo tiền vay được chi tiết theo từng Giấy nhận nợ. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 53.322.197.782 đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này chi tiết theo hợp đồng thế chấp tài sản số 61/2021-HĐCVHM/NHCT903-TNMTMN ngày 12/05/2021.
- Vay trung dài hạn với mục đích mua sắm máy móc thiết bị với thời hạn vay là 36 tháng; lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 10,5%/năm. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2021 là 500.000.000 đồng (Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 500.000.000 đồng).

(16.3) Các khoản vay cá nhân ngắn và dài hạn từ cán bộ công nhân viên Công ty và các đối tượng khác nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay trung bình từ 9-10% /năm.

(16.4) Nợ thuê tài chính từ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công Thương VN-CN Tp.HCM theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 72/2021/CN.MN-CTTC và số 73/2021/CN.MN-CTTC. Tài sản cho thuê là hai xe ô tô hiệu Fortuner với tổng số tiền cho vay là 2.064.800.000 đồng, thời gian cho vay là 3 năm, lãi suất là 8.5%/năm. Khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu khi kết thúc hợp đồng thuê là 8.000.000 đồng.

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Số 30 đường số 3, khu phố 4, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Chi tiết các khoản thanh toán nợ thuê tài chính như sau:

Kỳ hạn thanh toán	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	688.266.672	-
Trong năm thứ hai	688.266.672	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	630.911.100	-
Cộng	2.007.444.444	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(688.266.672)	-
Số phải trả sau 12 tháng	1.319.177.772	-

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	11.534.070.736	10.318.233.800
Trích lập trong năm	2.548.084.374	2.522.132.418
Tăng khác trong năm	6.211.000	2.300.000
Chi trong năm	(1.739.992.387)	(1.308.595.482)
Số dư cuối năm	12.348.373.723	11.534.070.736

18. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2020	44.348.000.000	7.473.499.322	-	51.821.499.322
Lãi trong năm	-	-	3.603.046.311	3.603.046.311
Quỹ Đầu tư phát triển	-	1.080.913.893	(1.080.913.893)	-
Trích quỹ thưởng KSV, người quản lý Công ty	-	-	(120.665.000)	(120.665.000)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.401.467.418)	(2.401.467.418)
Tại ngày 31/12/2020	44.348.000.000	8.554.413.215	-	52.902.413.215
Lãi trong năm	-	-	3.640.120.534	3.640.120.534
Quỹ Đầu tư phát triển	-	1.092.036.160	(1.092.036.160)	-
Trích quỹ thưởng KSV, người quản lý Công ty	-	-	(159.942.000)	(159.942.000)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.388.142.374)	(2.388.142.374)
Tại ngày 31/12/2021	44.348.000.000	9.646.449.375	-	53.994.449.375

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Số 30 đường số 3, khu phố 4, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***18.2 Chi tiết các khoản phân chia lợi nhuận sau thuế**

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	3.640.120.534	3.603.046.311
Các khoản tăng (giảm) khác	-	-
Lợi nhuận còn lại phân phối	3.640.120.534	3.603.046.311
Trích lập các quỹ		
- Trích quỹ thưởng KSV, người quản lý Công ty	(159.942.000)	(120.665.000)
- Quỹ đầu tư phát triển	(1.092.036.160)	(1.080.913.893)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.388.142.374)	(2.401.467.418)
Lợi nhuận còn lại chuyển sang năm sau	-	-

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	247.527.298.739	223.130.855.313
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.786.026.065	2.727.229.546
Doanh thu khác	2.026.272.454	1.768.545.457
Cộng	253.339.597.258	227.626.630.316
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng doanh thu thuần	253.339.597.258	227.626.630.316
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên liên quan	-	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	222.809.434.080	196.899.795.023
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(817.114.694)	685.990.860
Cộng	221.992.319.386	197.585.785.883

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	75.506.603	45.827.951
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	45.472
Cộng	75.506.603	45.873.423

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Số 30 đường số 3, khu phố 4, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	11.072.427.534	9.971.279.719
Chi phí tài chính khác	28.293	94.246.960
Cộng	11.072.455.827	10.065.526.679

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	8.960.056.578	9.602.414.036
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	559.925.575	580.511.563
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	609.518.189	567.238.668
Thuế phí và lệ phí	38.453.733	31.806.255
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	(863.204.161)	462.462.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.792.674.070	1.691.309.412
Chi phí bằng tiền khác	2.878.533.998	3.453.988.044
Cộng	15.975.957.982	16.389.730.036

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	3.827.272	399.009.091
Các khoản thu nhập khác	171.952.730	473.337.657
Cộng	175.780.002	872.346.748
Các khoản chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động khác	175.780.002	872.346.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
Lợi nhuận trước thuế	4.550.150.668	4.503.807.889
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	4.550.150.668	4.503.807.889
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	910.030.134	900.761.578
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn/giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	910.030.134	900.761.578

26. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản công nợ đối với các bên liên quan như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ Phải thu		
Công ty Địa chính, tư vấn và dịch vụ Đất đai	2.600.000.000	2.600.000.000

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi nhuận thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số III.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.975.065.374	18.761.881.097
Phải thu khách hàng và phải thu khác	203.483.105.081	156.551.531.237
Các khoản đầu tư ngắn và dài hạn	500.000.000	-
Tổng cộng	233.958.170.455	175.313.412.334
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	106.199.380.926	115.525.536.980
Phải trả người bán và phải trả khác	23.671.537.512	20.235.615.533
Chi phí phải trả	4.014.291.171	4.855.365.689
Tổng cộng	133.885.209.609	140.616.518.202

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính "Thông tư 210". Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***- Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị ghi sổ		
Tổng gộp các khoản phải thu	211.614.787.214	158.297.889.769
Trừ các khoản dự phòng giảm giá trị	(4.737.875.141)	(5.601.079.302)
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu	206.876.912.073	152.696.810.467
Dự phòng giảm giá trị		
Số dư đầu kỳ/đầu năm	(5.601.079.302)	(5.138.617.244)
Trích lập trong năm	(4.737.875.141)	(5.601.079.302)
Hoàn nhập trong năm	5.601.079.302	5.138.617.244
Số dư cuối kỳ/cuối năm	(4.737.875.141)	(5.601.079.302)

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay.

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Số 30 đường số 3, khu phố 4, phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 01 năm	Từ 01 năm - 05 năm	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 31/12/2021			
Các khoản vay	79.162.282.154	27.037.098.772	106.199.380.926
Phải trả người bán và phải trả khác	22.845.310.001	826.227.511	23.671.537.512
Chi phí phải trả	4.014.291.171	-	4.014.291.171
Cộng	106.021.883.326	27.863.326.283	133.885.209.609
Tại ngày 01/01/2021			
Các khoản vay	109.657.869.980	5.867.667.000	115.525.536.980
Phải trả người bán và phải trả khác	19.409.388.022	826.227.511	20.235.615.533
Chi phí phải trả	4.855.365.689	-	4.855.365.689
Cộng	133.922.623.691	6.693.894.511	140.616.518.202
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.975.065.374	-	29.975.065.374
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.282.989.584	7.200.115.497	203.483.105.081
Đầu tư ngắn và dài hạn	-	500.000.000	500.000.000
Cộng	226.258.054.958	7.700.115.497	233.958.170.455
Tại ngày 01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.761.881.097	-	18.761.881.097
Phải thu khách hàng và phải thu khác	150.444.037.431	6.107.493.806	156.551.531.237
Cộng	169.205.918.528	6.107.493.806	175.313.412.334

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ TUYẾT

Ngày 18 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

LÊ THỊ XOAN

Chủ tịch

ĐÀO ĐỨC HƯỞNG